

**MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN 6**

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<b>PHÂN SỐ</b> ( 12 tiết )	1. Phân số	2								8	4	40% 4,0 điểm
		2. Tính chất cơ bản của phân số.	2		1 (0,5 điểm)		1 (0,5 điểm)						
		3. So sánh phân số.	1		1								
		4. Phép cộng và phép trừ phân số, Phép nhân và phép chia phân số.			1 (0,5 điểm)								
		5. Giá trị phân số của một số.			1								
		6. Hỗn số.	1										
2	<b>SỐ THẬP PHÂN</b> ( 11 tiết )	1.Số thập phân.	2		1						5	3	32,5% 3,25 điểm
		2.Tính toán với số thập phân			1		1(0,5 điểm)						
		3.Làm tròn và ước lượng.			1								
		4.Bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm.					1 (1 điểm)		1 (1 đ)				
	<b>THU THẬP VÀ TỔ CHỨC DỮ LIỆU</b>	1.Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu	1								2	1	7,5% 0,75 điểm
		2.Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1		1								
3	<b>NHỮNG HÌNH HỌC CƠ BẢN</b> ( 8 tiết )	1.Điểm và đường thẳng.	2								4	2	20% 2 điểm
		2.Điểm nằm giữa hai điểm.	1										
		3.Tia.	1	1 (0,5 điểm)									
		4.Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.		1 (0,5 điểm)									
<b>Tổng số câu</b>			<b>14</b> (3,5đ)	<b>2</b> (1 đ)	<b>6</b> (1,5đ)	<b>2</b> (1đ)		<b>3</b> (2đ)		<b>1</b> (1đ)	<b>20</b>	<b>8</b> (5đ)	
<b>Tỉ lệ (%)</b>			<b>45</b>		<b>25</b>			<b>20</b>		<b>10</b>			<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>			<b>70</b>				<b>30</b>						<b>100</b>

## BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơ n vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi, mức độ nhận thức			
<b>SỐ VÀ ĐẠI SỐ</b>							
				<b>Nhận biết</b>	<b>Thông hiểu</b>	<b>Vận dụng</b>	<b>Vận dụng cao</b>
1	Phân số (12 tiết)	<p><b>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</b></p>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.</li> <li>– Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.</li> <li>– Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.</li> <li>– Nhận biết được số đối của một phân số.</li> <li>– Nhận biết được hỗn số dương.</li> </ul>	6TN			
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– So sánh được hai phân số cho trước.</li> </ul>		2 TN 2 TL		
		<p><b>Các phép tính với phân số</b></p>	<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.</li> <li>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</li> <li>– Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.</li> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân</li> </ul>			2 TL	

			số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).				
			<p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<b>phức hợp, không quen thuộc</b>) gắn với các phép tính về phân số.</li> </ul>				
2	Số thập phân (2 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỷ số phần trăm	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.</li> </ul>	2 TN			
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– So sánh được hai số thập phân cho trước.</li> </ul>		2 TN 1 TL		
			<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.</li> <li>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</li> <li>– Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.</li> <li>– Tính được tỷ số và tỷ số phần trăm của hai đại lượng.</li> <li>– Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.</li> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<b>đơn giản, quen thuộc</b>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỷ số và tỷ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).</li> </ul>			1 TL	
			<p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<b>phức hợp, không quen thuộc</b>) gắn với các phép tính</li> </ul>				1 TL

về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.

## HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

### HÌNH HỌC PHẪNG

3

Các hình  
hình học  
cơ bản (8  
t)

**Điểm,  
đường  
thẳng,  
tia**

**Nhận biết:**

- Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.
- Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.
- Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.
- Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.
- Nhận biết được khái niệm tia.

4 TN

**Đoạn  
thẳng.  
Độ dài  
đoạn  
thẳng**

**Nhận biết:**

- Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

2 TL

## MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

4

Thu thập  
và tổ  
chức dữ  
liệu

**Thu  
thập,  
phân  
loại, biểu  
diễn dữ  
liệu theo  
các tiêu  
chí cho  
trước**

**Nhận biết:**

- Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.

1 TN

**Vận dụng:**

- Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.

**Mô tả và  
biểu diễn  
dữ liệu  
trên các**

**Nhận biết:**

- Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).

1 TN

	<b>bảng, biểu đồ</b>	<p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>		1 TN		
		<p><b>Vận dụng:</b></p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>				
<b>Tổng</b>			<b>16</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>45</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Tỉ lệ chung %</b>			<b>70</b>	<b>30</b>		



FSCHO

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (5,0 điểm)**

**Chọn phương án đúng trong mỗi câu dưới đây:**

**Câu 1. [NB]:** Tử số của phân số  $\frac{-13}{3}$  là số nào sau đây?

- A. 3                      B. -13                      C. 13                      D. -13-3

**Câu 2. [NB]:** Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số:

- A.  $\frac{8}{-9}$ .                      B.  $\frac{-2,7}{11,9}$ .                      C.  $\frac{-6}{0}$ .                      D.  $\frac{5}{1,5}$ .

**Câu 3. [TH]:** Các cặp phân số bằng nhau là:

- A.  $\frac{-5}{7}$  và  $\frac{-7}{5}$                       B.  $-\frac{2}{5}$  và  $\frac{10}{25}$                       C.  $\frac{2}{3}$  và  $\frac{-14}{21}$                       D.  $-\frac{9}{8}$  và  $\frac{-63}{56}$

**Câu 4. [NB]:** Phân số tối giản của phân số  $\frac{-25}{75}$  là :

- A.  $\frac{-2}{7}$                       B.  $\frac{5}{-15}$                       C.  $\frac{-1}{3}$                       D.  $\frac{-5}{15}$

**Câu 5. [TH]:** Phân số  $\frac{x}{-6}$  bằng phân số  $\frac{-20}{24}$  khi x bằng:

- A. -5                      B. 5                      C. 20.                      D. -20.

**Câu 6. [TH]:** Hỗn số  $1\frac{3}{4}$  được viết dưới dạng phân số là:

- A.  $\frac{3}{4}$ .                      B.  $\frac{12}{4}$ .                      C.  $\frac{7}{4}$ .                      D.  $\frac{4}{7}$ .

**Câu 7. [NB]:** Số 5,154 được làm tròn đến hàng phần mười là:

- A. 5,154.                      B. 5,1.                      C. 5,15.                      D. 5,2.

**Câu 8. [NB]:** Số nhỏ nhất trong các số: -0,001; -9,123; -0,12; -9,9 là:

- A. -0,001.                      B. -9,123.                      C. -9,9.                      D. -0,12.

**Câu 9. [NB]:** Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).  
B. Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế.  
C. Chiều cao trung bình của một số loại thân cây gỗ (đơn vị tính là mét).  
D. Số học sinh đeo kính trong một lớp học (đơn vị tính là học sinh).

**Câu 10. [NB]:** Các loại nước được lựa chọn để uống trong giờ giải lao của một hội nghị được ghi trong bảng sau:

Loại nước uống	Số người chọn
Nước cam	12
Nước dừa	11

Nước chanh	8
Nước dừa hấu	10

Các dữ liệu thu thập được trong bảng là

- A. Nước cam, nước dừa.
- B. Nước cam, nước dừa, nước chanh.
- C. Nước cam, nước dừa, nước chanh, nước dừa hấu.
- D. Nước cam, nước dừa, nước dừa hấu.

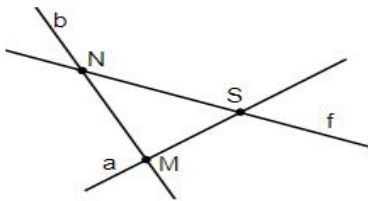
**Câu 11.[TH]:** Các môn thể thao ưa thích của học sinh lớp 6 A ghi lại trong bảng sau:

Môn thể thao	Số bạn ưa thích
Cầu lông	8
Bóng bàn	3
Bóng đá	18
Đá cầu	4
Bóng rổ	6

Môn thể thao ưa thích nhất của học sinh lớp 6 A là

- A. Cầu lông.
- B. Bóng bàn.
- C. Đá cầu.
- D. Bóng đá.

**Câu 12.[NB]:** Trên hình vẽ đường thẳng  $a$  chứa những điểm nào?



- A. M và N.
- B. S và M
- C. N và S
- D. M, N và S.

**Câu 13.[NB]** Ta có thể vẽ được bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt A và B?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3
- D. 4

**Câu 14.[NB]** Quan sát hình vẽ sau và cho biết điểm nằm giữa hai điểm Q và N là?



- A. M.
- B. N.
- C. P.
- D. Q.

**Câu 15.[NB]** Trong hình vẽ sau có tất cả bao nhiêu tia?



- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

**Câu 16.[TH]:** Sắp xếp các số thập phân sau **-5,9; 0,8; -7,3; 1,2; 3,41** theo thứ tự tăng dần, ta được:

- A. -5,9; -7,3; 0,8; 1,2; 3,41.                      B. 3,41; 1,2; 0,8; -5,9; -7,3.  
C. -7,3; -5,9; 1,2; 3,41; 0,8.                      D. -7,3; -5,9; 0,8; 1,2; 3,41.

**Câu 17.[TH]:** Lớp 6B có 32 học sinh, trong đó số học sinh nữ chiếm  $\frac{7}{16}$  tổng số học sinh cả lớp.

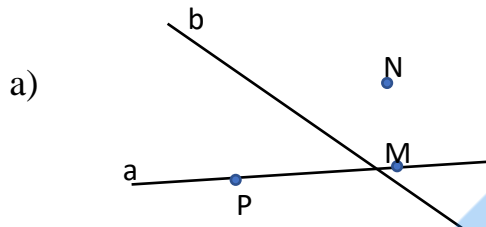
Số học sinh nữ của lớp 6B là:

- A. 15.                      B. 14.                      C. 16.                      D. 23.

**Câu 18.[TH]:** Kết quả phép tính cộng  $2019,38 + 2,62$  là:

- A. 2022,9.                      B. 2021,9.                      C. 2022.                      D. 2023.

**Câu 19.[TH]:** Cho hình vẽ sau. Khẳng định nào sau đây là **Đúng**:



- A. Tia Mb và tia MP là hai tia đối nhau.  
B. Điểm N thuộc tia Mb.  
C. Tia Ma và tia MP là hai tia trùng nhau.  
D. Tia Pa đi qua điểm M.

**Câu 20.[NB]:** Phép so sánh nào sau đây là đúng?

- A.  $\frac{1}{17} > \frac{-3}{17}$ .                      B.  $\frac{-3}{17} > \frac{1}{17}$ .                      C.  $\frac{1}{-17} < \frac{-3}{17}$ .                      D.  $\frac{1}{17} > \frac{-3}{-17}$ .

## PHẦN II: TỰ LUẬN(5,0 điểm)

**Câu 21.(1,0 điểm)**

a) So sánh hai phân số:  $\frac{9}{10}$  và  $\frac{13}{15}$ .

b) Thực hiện phép tính:  $\frac{13}{8} + \frac{-5}{8} - \frac{3}{4} \cdot \frac{12}{7}$

**Câu 22.(1,0 điểm)** Tìm x, biết:

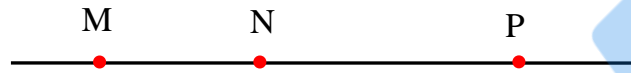


a)  $x : 1,5 + 5,25 = 7,65$

b)  $\frac{25}{-30} = \frac{15}{x}$

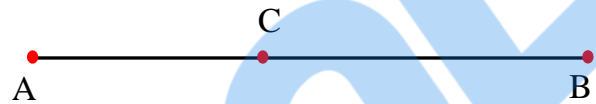
**Câu 23. (1,0 điểm)** Lớp 6A một trường THCS có 40 học sinh, trong đó tỉ lệ học sinh nam chiếm 55% số học sinh của lớp. Hỏi lớp 6A của trường THCS đó có bao nhiêu học sinh nữ?

**Câu 24. (0,5 điểm)** Viết các cặp tia trùng nhau trong hình vẽ sau.



**Câu 25. (0,5 điểm)** Trong hình vẽ bên, biết:

$AB = 12\text{cm}$ ,  $BC = 7\text{cm}$ . Tính độ dài  $AC$ ?



**Câu 26: (1,0 điểm)** Nhà bạn Bình có một mảnh vườn hình chữ nhật. Để thuận tiện gia đình bạn Bình đã làm một lối đi xung quang vườn. Sau khi làm xong lối đi xung quang vườn thì chiều dài giảm đi 20%, chiều rộng giảm 10% và diện tích mảnh vườn hình chữ nhật giảm đi  $84\text{m}^2$  so với diện tích ban đầu. Tính diện tích mảnh vườn hình chữ nhật ban đầu của nhà bạn Bình.

----- HẾT -----

## HDC BÀI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KÌ II

### I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)

(Mỗi câu chọn đúng được 0,25 điểm)

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
<b>Đáp án</b>	<b>B</b>	<b>A</b>	<b>D</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>B</b>	<b>A</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>D</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>C</b>	<b>A</b>

### II. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn, tóm tắt lời giải	Điểm
<b>Câu 21</b>		<b>1,0 điểm</b>
	a) So sánh hai phân số: $\frac{9}{10}$ và $\frac{13}{15}$ . Ta có $\frac{9}{10} = \frac{9.3}{10.3} = \frac{27}{30}$ và $\frac{13}{15} = \frac{13.2}{15.2} = \frac{26}{30}$ Vì $27 > 26$ nên $\frac{27}{30} > \frac{26}{30}$ hay $\frac{9}{10} > \frac{13}{15}$	0,25
	b) $\frac{13}{8} + \frac{-5}{8} - \frac{3}{4} \cdot \frac{12}{7} = \frac{13 + (-5)}{8} - \frac{3.12}{4.7} = \frac{8}{8} - \frac{9}{7} = 1 - \frac{9}{7} = \frac{-2}{7}$	0,25
		0,5
<b>Câu 22</b>		<b>1,0 điểm</b>
	a) $x : 1,5 + 5,25 = 7,65$ $x : 1,5 = 7,65 - 5,25$ $x : 1,5 = 2,4$ $x = 2,4.1,5 = 3,6$ Vậy.....	0,25
	b) Ta có $\frac{25}{-30} = \frac{15}{x}$ hay $\frac{5}{-6} = \frac{15}{x} \Rightarrow \frac{15}{-18} = \frac{15}{x}$ vậy $x = -18$	0,25
		0,5
<b>Câu 23</b>		<b>1,0 điểm</b>
	Số học sinh nam của lớp 6A là: $\frac{55}{100} . 40 = 22$ (học sinh)	0,5
	Số học sinh nữ của lớp 6A là: $40 - 22 = 18$ (học sinh)	0,5
	Vậy.....	
<b>Câu 24</b>		<b>0,5 điểm</b>
	Các cặp tia trùng nhau trong hình vẽ là: + MN trùng với MP, + PN trùng với PM,	0,25
		0,25
<b>Câu 25</b>		<b>0,5 điểm</b>
	Độ dài đoạn thẳng AC là: $AC = AB - BC$ .	0,25
	Thay số $AB = 12\text{cm}$ , $BC = 7\text{cm}$ được: $AC = 12 - 7 = 5$ (cm)	0,25

	Vậy AC = 5 (cm)	
<b>Câu 26</b>		<b>1,0 điểm</b>
	Chiều dài mới so với chiều dài cũ bằng: $1 - 0,2 = 0,8$ Chiều rộng mới so với chiều rộng cũ bằng: $1 - 0,1 = 0,9$ Diện tích mới so với diện tích cũ bằng: $0,8.0,9 = 0,72$ Diện tích mới giảm đi: $1 - 0,72 = 0,28$ diện tích cũ hay $84\text{m}^2$ Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật ban đầu của nhà bạn Bình là: $84:0,28 = 300 (\text{m}^2)$ Vậy diện tích mảnh vườn hình chữ nhật ban đầu của nhà bạn Bình là $300 (\text{m}^2)$	0,25 0,25 0,25 0,25
<b>Tổng</b>		<b>5,0 điểm</b>

**\* Lưu ý khi chấm bài:**

- Trên đây chỉ là sơ lược các bước giải, lời giải của học sinh cần lập luận chặt chẽ, hợp logic. Nếu học sinh trình bày cách làm đúng khác thì cho điểm các phần theo thang điểm tương ứng.
- Điểm toàn bài không được làm tròn.